

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT CAO BẰNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28

5011
CỘ
CHW
NG
A
DAN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cao Bằng là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% Vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800103442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại K028, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Mông Thị Lan	Giám đốc
Ông Lý Tăng Thái	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Kim Phượng	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nông Thị Thu Trang	Kiểm soát viên không chuyên trách
-----------------------	-----------------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

105-C
CÔNG TY
TRUNG ƯƠNG
KIỂM TOÁN
AASC
KIỂM T

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cao Bằng

K028, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số kiến thiết và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2022

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Mông Thị Lan

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cao Bằng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cao Bằng được lập ngày 25 tháng 02 năm 2022, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa thực hiện đánh giá trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản công nợ phải thu khác tồn lâu. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

- Tại thời điểm 31/12/2021, một số khoản công nợ phải trả người bán ngắn hạn và phải trả dài hạn khác chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ với tổng số tiền lần lượt là 1.039 triệu đồng và 798 triệu đồng (31/12/2020: 1.135 triệu đồng và 647 triệu đồng). Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu, quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cao Bằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm phát hành Báo cáo Kiểm toán này, quỹ lương năm 2021 của Công ty vẫn chưa nhận được sự phê duyệt của chủ sở hữu - Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. Do đó, giá trị quỹ tiền lương được ghi nhận sẽ phụ thuộc vào quyết định sau cùng của chủ sở hữu.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cao Bằng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này do chưa thu thập được đầy đủ các đối chiếu, xác nhận công nợ phải trả người bán ngắn hạn và phải trả dài hạn khác.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Nguyễn Thìn Lưu.

Nguyễn Thìn Lưu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 4393-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 (Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.760.594.166	37.504.411.602
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.576.276.813	3.285.760.185
111 1. Tiền		3.556.070.713	3.285.760.185
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.020.206.100	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	31.500.000.000	33.500.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.500.000.000	33.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		887.494.097	386.890.097
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	166.230.912	67.230.912
133 2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		2.196.268	2.196.268
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	919.489.221	517.885.221
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(200.422.304)	(200.422.304)
140 IV. Hàng tồn kho	8	287.710.632	260.621.879
141 1. Hàng tồn kho		287.710.632	260.621.879
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		509.112.624	71.139.441
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.495.322	650.690
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	507.617.302	70.488.751
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.183.154.160	32.620.254.221
220 I. Tài sản cố định		31.885.287.678	32.366.718.380
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	31.846.954.345	32.308.385.047
222 - Nguyên giá		39.846.774.117	39.138.967.753
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.999.819.772)	(6.830.582.706)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	38.333.333	58.333.333
228 - Nguyên giá		254.060.000	254.060.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(215.726.667)	(195.726.667)
260 IV. Tài sản dài hạn khác		297.866.482	253.535.841
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	297.866.482	253.535.841
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		69.943.748.326	70.124.665.823

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.450.024.356	5.794.050.677
310 I. Nợ ngắn hạn		4.652.018.856	5.147.045.177
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.096.270.262	1.135.024.082
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	4.000.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	73.468.145	555.238.774
314 4. Phải trả người lao động		808.552.230	758.630.540
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	14	33.230.874	6.652.477
321 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	2.068.863.078	2.051.208.078
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		571.634.267	636.291.226
330 II. Nợ dài hạn		798.005.500	647.005.500
337 1. Phải trả dài hạn khác	14	798.005.500	647.005.500
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.493.723.970	64.330.615.146
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	64.493.723.970	64.330.615.146
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		59.975.680.721	59.975.680.721
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		4.518.043.249	4.354.934.425
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		69.943.748.326	70.124.665.823

Người lập biểu



Nguyễn Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Phượng

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Mông Thị Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu		54.914.515.471	57.948.725.460
01.1	1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	17	54.212.697.287	57.657.816.368
01.1.1	1.1.1. Xổ số truyền thống		2.587.054.545	3.318.663.635
01.1.2	1.1.2. Xổ số bốc		1.877.160.909	1.408.752.726
01.1.3	1.1.3. Xổ số lô tô		42.796.027.277	45.698.036.365
01.1.4	1.1.4. Xổ số lô tô cặp		5.601.163.643	6.423.181.821
01.1.5	1.1.5. Xổ số lô tô 3/23		1.351.290.913	809.181.821
01.2	1.2. Doanh thu kinh doanh khác		701.818.184	290.909.092
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		7.071.221.394	7.520.584.724
02.1	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	18	7.071.221.394	7.520.584.724
02.1.1	2.1.1. Xổ số truyền thống		337.441.901	432.869.169
02.1.2	2.1.2. Xổ số bốc		244.847.075	183.750.355
02.1.3	2.1.3. Xổ số lô tô		5.582.090.522	5.960.613.420
02.1.4	2.1.4. Xổ số lô tô cặp		730.586.564	837.806.326
02.1.5	2.1.5. Xổ số lô tô 3/23		176.255.332	105.545.454
10	3. Doanh thu thuần		47.843.294.077	50.428.140.736
10.1	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		47.141.475.893	50.137.231.644
10.1.1	3.1.1. Xổ số truyền thống		2.249.612.644	2.885.794.466
10.1.2	3.1.2. Xổ số bốc		1.632.313.834	1.225.002.371
10.1.3	3.1.3. Xổ số lô tô		37.213.936.755	39.737.422.945
10.1.4	3.1.4. Xổ số lô tô cặp		4.870.577.079	5.585.375.495
10.1.5	3.1.5. Xổ số lô tô 3/23		1.175.035.581	703.636.367
10.2	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác		701.818.184	290.909.092
11	4. Chi phí kinh doanh	19	40.239.734.054	42.795.873.338
11.1	4.1. Chi phí kinh doanh xổ số		40.239.734.054	42.795.873.338
11.1.1	4.1.1. Chi phí trả thưởng		32.528.872.979	33.627.868.548
11.1.2	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		7.710.861.075	9.168.004.790
20	5. Lợi nhuận gộp		7.603.560.023	7.632.267.398
20.1	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		6.901.741.839	7.341.358.306
20.2	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác		701.818.184	290.909.092
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.254.358.113	1.537.433.683
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	9.344.930.459	8.728.319.237
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		512.987.677	441.381.844

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
31	9. Thu nhập khác	22	119.494.150	144.861.600
32	10. Chi phí khác	23	238.291	3.164.079
40	11. Lợi nhuận khác		119.255.859	141.697.521
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		632.243.536	583.079.365
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	88.547.455	82.074.082
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>543.696.081</u>	<u>501.005.283</u>

Người lập biểu



Nguyễn Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Phượng

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Mông Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	42.562.672.700	44.325.569.620
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(3.481.939.125)	(24.666.168.265)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(4.148.080.434)	(3.726.871.749)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(120.000.000)	(121.742.204)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	716.413.665	479.011.349
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(37.370.864.752)	(15.731.098.488)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.841.797.946)	558.700.263
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(699.806.364)	(201.072.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(31.500.000.000)	(34.200.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	33.500.000.000	28.200.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.832.120.938	1.875.919.519
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.132.314.574	(4.325.152.481)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	1.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	1.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.290.516.628	(2.766.452.218)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.285.760.185	6.052.212.403
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 4.576.276.813	3.285.760.185

Người lập biểu

Nguyễn Kim Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Phụng

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Mông Thị Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cao Bằng là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% Vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800103442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại K028, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Theo Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ số 1942/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (Bảy mươi tỷ đồng). Vốn thực góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021 là 59.975.680.721 đồng (Năm mươi chín tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, bảy trăm hai mươi một đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 33 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 34 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xổ số.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh xổ số Miền Bắc, xổ số bốc và xổ số lô tô;
- Cho thuê văn phòng hội trường, ki ốt kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty xổ số kiến thiết.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hàng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với từng loại hình xổ số được quy định như sau:

- Đối với xổ số truyền thống: tỷ lệ trả thưởng xây dựng cho mỗi đợt phát hành tối đa là 50% trên tổng giá trị vé xổ số phát hành;
- Đối với xổ số bốc: tỷ lệ trả thưởng xây dựng cho mỗi đợt phát hành tối đa là 55% trên tổng giá trị vé xổ số phát hành;
- Đối với xổ số lô tô thủ công: tỷ lệ trả thưởng xây dựng tối đa là 60% trên tổng giá trị vé xổ số dự kiến phát hành.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập được xác định như sau: $DP_{tt} = DT \times TL_{kh} - TT_{tt}$

Trong đó:

- DP_{tt} : Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số.
- DT : Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập.
- TL_{kh} : Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ số.
- TT_{tt} : Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.
- Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải dừng trích lập cho đến khi số dư thấp hơn giới hạn cho phép. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu kinh doanh xổ số

Doanh thu kinh doanh xổ số được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trước thời điểm mở thưởng 30 phút, Công ty thực hiện chốt số lượng vé không tiêu thụ hết được các đại lý trả vé và ghi nhận doanh thu tương ứng với lượng vé xổ số thực bán. Tuy nhiên, do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận theo thời điểm thực chi, do thời gian có hiệu lực của vé trúng giải tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong năm là thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp từ hoạt động kinh doanh xổ số.

2.15 . Chi phí kinh doanh

Chi phí kinh doanh phát sinh trong năm là chi phí kinh doanh xổ số, bao gồm: chi phí trả thưởng và chi phí trực tiếp phát hành xổ số. Các chi phí này được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của viên chức quản lý được xác định tuân thủ theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 và của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty, kiểm soát viên, tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động được xác định tuân thủ theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 và của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

2.17 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

c) Ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.356.142.204	1.106.657.481
Tiền gửi ngân hàng	2.199.928.509	2.179.102.704
Các khoản tương đương tiền (*)	1.020.206.100	-
	4.576.276.813	3.285.760.185

(*) Tại ngày 31/12/2021, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 02 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3,0%/năm.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	31.500.000.000	-	33.500.000.000	-
	31.500.000.000	-	33.500.000.000	-
	31.500.000.000	-	33.500.000.000	-

(i) Chi tiết bao gồm:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất/năm	Số dư tại ngày 31/12/2021 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	12 tháng	4,9%	13.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	12 tháng	4,9% - 5,1%	11.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	12 tháng	4,8%	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Cao Bằng	12 tháng	5,4%	4.000.000.000
			31.500.000.000

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Mai Văn Bì	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
Vi Ngọc Dương	18.655.500	18.655.500	18.655.500	18.655.500
Viễn thông Cao Bằng	99.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	19.575.412	17.614.582	19.575.412	17.614.582
	166.230.912	65.270.082	67.230.912	65.270.082

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lương phải thu lại người lao động	159.931.657	-	159.931.657	-
Thuế TNCN phải thu	182.057.690	-	182.237.690	-
Tạm ứng	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	422.200.000	-	20.416.000	-
Phải thu khác	151.963.874	131.816.222	151.963.874	131.816.222
	919.489.221	135.152.222	517.885.221	135.152.222

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	200.422.304	-	200.422.304	-
Phải thu khách hàng	65.270.082	-	65.270.082	-
- Mai Văn Bì	29.000.000	-	29.000.000	-
- Vi Ngọc Dương	18.655.500	-	18.655.500	-
- Các đối tượng khác	17.614.582	-	17.614.582	-
Phải thu khác	135.152.222	-	135.152.222	-
- Lê Thành Diệp (Công ty CP Xây dựng và Phát triển Hạ tầng)	107.693.000	-	107.693.000	-
- Các đối tượng khác	27.459.222	-	27.459.222	-
	200.422.304	-	200.422.304	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Vé xổ số	287.710.632	-	260.621.879	-
- Vé xổ số bốc	39.879.000	-	44.162.500	-
- Vé xổ số lô tô	247.831.632	-	216.459.379	-
	287.710.632	-	260.621.879	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.219.045.001	833.998.634	2.129.901.027	667.546.091	1.288.477.000	39.138.967.753
- Mua trong năm	707.806.364	-	-	-	-	707.806.364
Số dư cuối năm	34.926.851.365	833.998.634	2.129.901.027	667.546.091	1.288.477.000	39.846.774.117
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.844.363.039	833.998.634	1.783.507.727	529.163.640	839.549.666	6.830.582.706
- Khấu hao trong năm	744.441.212	-	94.973.454	69.873.400	259.949.000	1.169.237.066
Số dư cuối năm	3.588.804.251	833.998.634	1.878.481.181	599.037.040	1.099.498.666	7.999.819.772
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31.374.681.962	-	346.393.300	138.382.451	448.927.334	32.308.385.047
Tại ngày cuối năm	31.338.047.114	-	251.419.846	68.509.051	188.978.334	31.846.954.345

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 2.976.292.843 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	254.060.000	254.060.000
Số dư cuối năm	254.060.000	254.060.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	195.726.667	195.726.667
- Khấu hao trong năm	20.000.000	20.000.000
Số dư cuối năm	215.726.667	215.726.667
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	58.333.333	58.333.333
Tại ngày cuối năm	38.333.333	38.333.333

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 194.060.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	292.120.603	242.100.456
Chi phí sửa chữa Văn phòng	-	1.638.885
Các khoản khác	5.745.879	9.796.500
	297.866.482	253.535.841

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Trường Thịnh	823.154.000	823.154.000	823.154.000	823.154.000
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Thí nghiệm và Xây dựng Hồng Minh	165.509.000	165.509.000	165.509.000	165.509.000
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thủ Đức	56.392.838	56.392.838	103.855.262	103.855.262
Phải trả các đối tượng khác	51.214.424	51.214.424	42.505.820	42.505.820
	1.096.270.262	1.096.270.262	1.135.024.082	1.135.024.082

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	123.416.508	5.271.593.337	5.636.231.380	241.221.535	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	339.446.914	7.071.221.394	7.542.074.822	131.406.514	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.488.251	-	88.547.455	120.000.000	68.940.796	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	79.058.307	90.785.640	115.203.604	-	54.640.343
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	33.000.500	-	174.861.543	207.909.500	66.048.457	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.317.045	3.777.875	3.777.875	-	13.317.045
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác về Ngân sách nhà nước	-	-	5.510.757	-	-	5.510.757
	70.488.751	555.238.774	12.709.298.001	13.628.197.181	507.617.302	73.468.145

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	431.000	431.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.799.874	6.221.477
	33.230.874	6.652.477
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	798.005.500	647.005.500
	798.005.500	647.005.500

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng rủi ro trả thưởng	1.662.863.078	1.662.863.078
Dự phòng tiền lương	406.000.000	388.345.000
	2.068.863.078	2.051.208.078
Dự phòng rủi ro trả thưởng		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.662.863.078	417.863.078
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	1.245.000.000
Số dư cuối năm	1.662.863.078	1.662.863.078

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (i)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	58.975.680.721	4.204.632.840	-	63.180.313.561
Tăng vốn trong năm trước	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	583.079.365	583.079.365
Phân phối lợi nhuận	-	150.301.585	(583.079.365)	(432.777.780)
Số dư cuối năm trước	59.975.680.721	4.354.934.425	-	64.330.615.146
Lãi trong năm nay	-	-	543.696.081	543.696.081
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	163.108.824	(543.696.081)	(380.587.257)
Số dư cuối năm	59.975.680.721	4.518.043.249	-	64.493.723.970

(i) Theo quyết định điều chỉnh tăng vốn Điều lệ số 1942/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, số vốn điều lệ của Công ty là 70 tỷ. Số vốn thực tế tại ngày 31/12/2021 là 64.493.723.970 VND. Số còn phải góp theo lộ trình là 5.506.276.030 VND.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	163.108.824
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	298.732.500
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	76.344.000
	538.185.324

17 . DOANH THU KINH DOANH XỔ SỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu kinh doanh xổ số	54.212.697.287	57.657.816.368
- Xổ số truyền thống	2.587.054.545	3.318.663.635
- Xổ số bốc	1.877.160.909	1.408.752.726
- Xổ số lô tô	42.796.027.277	45.698.036.365
- Xổ số lô tô cặp	5.601.163.643	6.423.181.821
- Xổ số lô tô 3/23	1.351.290.913	809.181.821
Doanh thu khác	701.818.184	290.909.092
	54.914.515.471	57.948.725.460

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU KINH DOANH XỔ SỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Xổ số truyền thống	337.441.901	432.869.169
- Thuế TTĐB	337.441.901	432.869.169
Xổ số bốc	244.847.075	183.750.355
- Thuế TTĐB	244.847.075	183.750.355
Xổ số lô tô	5.582.090.522	5.960.613.420
- Thuế TTĐB	5.582.090.522	5.960.613.420
Xổ số lô tô cặp	730.586.564	837.806.326
- Thuế TTĐB	730.586.564	837.806.326
Xổ số lô tô 3/23	176.255.332	105.545.454
- Thuế TTĐB	176.255.332	105.545.454
	7.071.221.394	7.520.584.724

19 . CHI PHÍ KINH DOANH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí kinh doanh xổ số	40.239.734.054	42.795.873.338
- Chi phí trả thưởng	32.528.872.979	33.627.868.548
+ Chi phí trả thưởng xổ số Miền Bắc	1.325.588.979	1.713.820.548
+ Chi phí trả thưởng xổ số bốc	974.959.000	743.348.000
+ Chi phí trả thưởng xổ số Lô tô	26.362.025.000	26.701.000.000
+ Chi phí trả thưởng xổ số Lô tô cặp	2.844.700.000	3.774.500.000
+ Chi phí trả thưởng xổ số Lô tô 3/23	1.021.600.000	695.200.000
- Chi phí cho các đại lý	6.924.763.800	7.411.448.980
+ Chi phí cho các đại lý vé Miền Bắc	293.754.600	438.063.600
+ Chi phí cho các đại lý vé bốc	221.865.000	163.037.480
+ Chi phí hoa hồng cho các đại lý vé Lô tô	5.566.470.500	5.920.688.300
+ Chi phí cho các đại lý vé Lô tô cặp	686.733.300	793.882.200
+ Chi phí cho các đại lý vé Lô tô 3/23	155.940.400	95.777.400
- Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	34.768.000	27.204.000
- Chi phí chống số đề	323.350.000	114.650.000
- Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	-	1.245.000.000
- Chi phí về vé xổ số	357.855.247	294.654.360
+ Chi phí vé xổ số Miền Bắc	96.644.000	95.489.400
+ Chi phí vé xổ số bốc	24.283.500	39.025.000
+ Chi phí vé xổ số Lô tô	219.660.792	145.948.711
+ Chi phí vé xổ số Lô tô cặp	14.378.663	11.940.913
+ Chi phí vé xổ số Lô tô 3/23	2.888.292	2.250.336
- Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	34.124.028	39.047.450
- Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực	36.000.000	36.000.000
	40.239.734.054	42.795.873.338

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lãi tiền gửi	2.254.358.113	1.537.433.683
	2.254.358.113	1.537.433.683

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.534.323	458.435.107
Chi phí nhân công	4.476.815.538	4.111.455.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.189.237.066	1.217.996.507
Thuế, phí và lệ phí	181.639.418	201.247.375
Chi phí khác bằng tiền	3.252.704.114	2.739.184.440
	9.344.930.459	8.728.319.237

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ vé xổ số Đại lý không trả lại	119.494.150	144.861.600
	119.494.150	144.861.600

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản tiền phạt, tiền chậm nộp	238.291	3.164.079
	238.291	3.164.079

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	632.243.536	583.079.365
Các khoản điều chỉnh tăng	238.291	3.164.079
- Chi phí không hợp lệ	238.291	3.164.079
Thu nhập tính thuế TNDN	632.481.827	586.243.444
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập tính thuế x Thuế suất)	126.496.365	117.248.689
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	-	(35.174.607)
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021	(37.948.910)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	88.547.455	82.074.082
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(37.488.251)	2.179.871
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(120.000.000)	(121.742.204)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(68.940.796)	(37.488.251)

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.576.276.813	-	3.285.760.185	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.085.720.133	(200.422.304)	585.116.133	(200.422.304)
Các khoản cho vay	31.500.000.000	-	33.500.000.000	-
	37.161.996.946	(200.422.304)	37.370.876.318	(200.422.304)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	1.927.506.636	1.788.682.059
	1.927.506.636	1.788.682.059

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021		
Tiền và tương đương tiền	4.576.276.813	4.576.276.813
Phải thu khách hàng, phải thu khác	885.297.829	885.297.829
Các khoản cho vay	31.500.000.000	31.500.000.000
	36.961.574.642	36.961.574.642
Tại ngày 01/01/2021		
Tiền và tương đương tiền	3.285.760.185	3.285.760.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	384.693.829	384.693.829
Các khoản cho vay	33.500.000.000	33.500.000.000
	37.170.454.014	37.170.454.014

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Phải trả người bán, phải trả khác	1.129.501.136	798.005.500	1.927.506.636
	<u>1.129.501.136</u>	<u>798.005.500</u>	<u>1.927.506.636</u>
Tại ngày 01/01/2021			
Phải trả người bán, phải trả khác	1.141.676.559	647.005.500	1.788.682.059
	<u>1.141.676.559</u>	<u>647.005.500</u>	<u>1.788.682.059</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Thu nhập của các Thành viên Quản lý	900.573.580	877.356.000

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra của Kiểm soát viên ngày 31/12/2021.

	Mã số	Điều chỉnh/ Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn khác	136	517.885.221	497.469.221
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	70.488.751	70.602.151
- Phải trả người lao động	314	758.630.540	739.024.540
- Phải trả ngắn hạn khác	319	6.652.477	6.692.477
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	636.291.226	635.803.606
- Quỹ đầu tư phát triển	418	4.354.934.425	4.354.725.445
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.537.433.683	1.517.017.683
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.728.319.237	8.708.713.237
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	82.074.082	81.960.682

Người lập biểu



Nguyễn Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Phượng

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Mông Thị Lan

